



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tô Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 27/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hùng Tín	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Lê Nguyễn Duy Phúc	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Lâm Duy Bình	Ủy viên	
Ông Lê Phát Tài	Ủy viên	
Ông Võ Hùng Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Trần Quang Khải	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hùng Tín	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Lê Bảo Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Bà Trần Nhật Thu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Trương Quốc Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Trần Công Hải	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Phan Văn Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2022)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Lê Hưng Tín**

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tô Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tô Châu được lập ngày 06 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản chi phí lãi chậm trả liên quan đến vụ kiện với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP từ thời điểm bản án phúc thẩm có hiệu lực đến ngày 31/12/2022 chưa được ghi nhận. Do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP chưa đồng ý với phán quyết của tòa phúc thẩm nên chưa yêu cầu thi hành án, hai bên không đối chiếu xác nhận được công nợ tại thời điểm cuối năm. Chúng tôi không đủ cơ sở để xác định những ảnh hưởng liên quan đến các nghĩa vụ có phát sinh từ vụ kiện.

Tại thời điểm ngày 31/12/2022, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty đang âm 135.633.782.186 VND, đã vượt quá số vốn chủ sở hữu 34.152.736.999 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 54.429.981.044 VND và khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP là 48.171.840.020 VND. Báo cáo Kết quả kinh doanh các năm gần đây liên tiếp lỗ, Công ty hoạt động chủ yếu là gia công và phụ thuộc vào đơn hàng của các đối tác. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

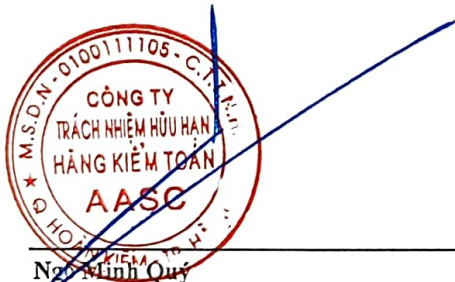
Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 14 - Chi phí phải trả, Công ty đã trích trước tiền thuê đất tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp dựa theo đơn giá tại thông báo số 239/TB-CT ngày 24/08/2021 của Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, Công ty chưa đồng ý với đơn giá này và vẫn đang tiếp tục kiến nghị với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Tại Thuyết minh số 32 - Thông tin khác, Công ty đã công bố thông tin đã ghi nhận đầy đủ nghĩa vụ phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP căn cứ theo bản án phúc thẩm số 06/2018/KDTM-PT ngày 16/04/2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có quyết định cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>16.955.329.773</b>	<b>19.011.388.465</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>2.367.294.868</b>	<b>632.822.748</b>
111	1. Tiền		2.367.294.868	632.822.748
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>13.422.476.852</b>	<b>17.144.160.375</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	12.857.804.722	16.222.286.653
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.968.002.149	2.276.987.527
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.453.330.019)	(1.405.113.805)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>532.248.008</b>	<b>597.147.653</b>
141	1. Hàng tồn kho		532.248.008	597.147.653
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>633.310.045</b>	<b>637.257.689</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		615.291.720	637.257.689
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	18.018.325	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>20.277.244.045</b>	<b>24.737.939.885</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>14.290.893.304</b>	<b>17.149.837.474</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	9.602.891.621	12.461.835.794
222	- Nguyên giá		167.216.551.843	166.396.616.293
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.613.660.222)	(153.934.780.502)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.688.001.683	4.688.001.683
228	- Nguyên giá		4.688.001.683	4.688.001.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.986.350.741</b>	<b>7.588.102.411</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.986.350.741	7.588.102.411
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>37.232.573.818</b>	<b>43.749.328.350</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>71.385.310.817</b>	<b>69.398.901.415</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>71.385.310.817</b>	<b>69.398.901.415</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	21.625.445.832	16.804.351.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.090.909.091	1.090.909.091
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	244.911	244.911
314	4. Phải trả người lao động		2.216.553.748	3.345.232.748
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.332.979.962	6.545.044.514
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	496.756.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	40.100.980.798	41.098.165.784
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.196.475	18.196.475
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(34.152.736.999)</b>	<b>(25.649.573.065)</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>(34.152.736.999)</b>	<b>(25.649.573.065)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		640.000.000	640.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		841.045.187	841.045.187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(135.633.782.186)	(127.130.618.252)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(127.130.618.252)	(104.182.269.763)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(8.503.163.934)	(22.948.348.489)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>37.232.573.818</b>	<b>43.749.328.350</b>

Trà Cao Lãnh  
Người lập

Nguyễn Sơn  
Kế toán trưởng



Lê Hùng Tín  
Tổng Giám đốc  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
Đồng Tháp, ngày 06 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	54.198.874.247	52.345.796.978
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.445.031.095
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.198.874.247	50.900.765.883
11	4. Giá vốn hàng bán	19	56.047.463.778	63.183.617.087
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.848.589.531)	(12.282.851.204)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	82.569.239	9.638.961
22	7. Chi phí tài chính	21	19.693.548	31.397.312
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	70.133.416	535.267.212
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.361.690.216	5.773.177.390
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.217.537.472)	(18.613.054.157)
31	11. Thu nhập khác	24	174.217.792	109.325.938
32	12. Chi phí khác	25	459.844.254	4.444.620.270
40	13. Lợi nhuận khác		(285.626.462)	(4.335.294.332)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.503.163.934)	(22.948.348.489)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(8.503.163.934)</u>	<u>(22.948.348.489)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(850)	(2.295)

Trà Cao Lãnh  
Người lập

Nguyễn Sơn  
Kế toán trưởng



Lê Hùng Tín  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		61.796.587.219	64.367.334.225
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(24.806.456.015)	(36.300.981.620)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.915.620.697)	(27.157.674.453)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		675.288.445	1.729.161.925
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.196.895.392)	(2.685.299.247)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>2.552.903.560</i>	<i>(47.459.170)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(819.935.550)	(830.850.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.980.374	7.538.961
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(817.955.176)</i>	<i>(823.311.039)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>1.734.948.384</i>	<i>(870.770.209)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		632.822.748	1.504.641.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(476.264)	(1.048.808)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.367.294.868</u>	<u>632.822.748</u>



Trà Cao Lãnh  
Người lập

Nguyễn Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín  
**CHỦ TỊCH HĐQT**

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 03 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 27/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, nhóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 220 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 220 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Nuôi trồng, chế biến sản phẩm thủy sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Nuôi thủy sản nội địa;
- Mua bán cá và thủy sản; mua bán thực phẩm;
- Mua bán hóa chất, dụng cụ trong sản xuất chế biến thủy sản, hóa chất dùng trong chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm. Mua bán các loại nguyên liệu, vật tư trong ngành bao bì;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Mua bán nguyên liệu dùng trong ngành chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin...);
- Mua bán hàng nông sản; Chế biến hàng nông sản;
- Cho thuê kho, bãi;
- Mua bán nước uống đóng bình ./.

**ngày 06 tháng 03 năm 2023**

Phần lớn doanh thu năm nay chủ yếu là đến từ doanh thu gia công và dịch vụ; doanh thu bán sản phẩm cá giảm 85,6% so với năm trước. Do giá vốn hoạt động dịch vụ gia công giá vốn hiệu quả hơn so với bán các sản phẩm cá nên năm nay giá vốn giảm 11,29% hơn so với năm trước, nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay lỗ 1,848 tỷ đồng.

Tại thời điểm ngày 31/12/2022, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty đang âm 135.633.782.186 VND, đã vượt quá số vốn chủ sở hữu 34.152.736.999 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 54.429.981.044 VND và khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP là 48.171.840.020 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc Công ty xây dựng kế hoạch tìm thêm các khách hàng để tăng sản lượng gia công sản xuất giúp Công ty duy trì hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Thanh Bình	Đồng Tháp	Vùng nuôi
Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Tân Bình	Đồng Tháp	Vùng nuôi
Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Tiền	Đồng Tháp	Chế biến, gia công thủy sản
Xí nghiệp Sản xuất thức ăn thủy sản Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất, gia công thức ăn

ngày 06 tháng 03 năm 2023

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường; với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương ngoài giờ, chi phí thuê đất, chi phí thuê máy móc.. được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### 2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.



### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **2.20 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### **2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	772.461.000	84.649.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.594.833.868	548.173.597
	<u>2.367.294.868</u>	<u>632.822.748</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Ngọc	9.983.695.307	-	-	-
Công ty Cổ phần Việt Hồng	-	-	595.391.781	-
Công ty Cổ phần Nông trại sinh thái Việt	-	-	11.760.624.095	-
Công ty TNHH Phát Thuận Lợi	470.176.837	-	620.176.837	-
Công ty TNHH MTV Trần Hân	716.919.950	-	1.128.532.800	-
NVU Asian Trading Ltd	1.453.330.019	(1.453.330.019)	1.405.113.805	(1.405.113.805)
Phải thu khách hàng khác	233.682.609	-	712.447.335	-
	<u>12.857.804.722</u>	<u>(1.453.330.019)</u>	<u>16.222.286.653</u>	<u>(1.405.113.805)</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	317.801.149	-	626.786.527	-
Phải thu tiền thuê đất tạm nộp cho Thanh tra thuế (*)	1.650.201.000	-	1.650.201.000	-
	<b>1.968.002.149</b>	<b>-</b>	<b>2.276.987.527</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty nộp tiền thuê đất bị truy thu đối với diện tích 157.162 m<sup>2</sup> tại xã Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn từ ngày 1/10/2014 đến ngày 31/12/2019, theo Quyết định 59/2019 ngày 17/07/2019 của Thanh tra thuế tỉnh Đồng Tháp tại Xí nghiệp Tân Bình.

6 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- NVU Asian Trading Ltd	1.453.330.019	-	1.405.113.805	-
	<b>1.453.330.019</b>	<b>-</b>	<b>1.405.113.805</b>	<b>-</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	290.501.457	-	311.586.306	-
Công cụ, dụng cụ	241.746.551	-	285.561.347	-
	<b>532.248.008</b>	<b>-</b>	<b>597.147.653</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	62.055.834.646	73.385.191.876	11.202.219.155	33.630.874	19.719.739.742	166.396.616.293
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	819.935.550	-	-	-	819.935.550
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.055.834.646</b>	<b>74.205.127.426</b>	<b>11.202.219.155</b>	<b>33.630.874</b>	<b>19.719.739.742</b>	<b>167.216.551.843</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	55.510.595.968	69.124.348.182	10.221.592.309	33.630.874	19.044.613.169	153.934.780.502
- Khấu hao trong kỳ	2.567.855.183	728.501.125	286.160.460	-	96.362.952	3.678.879.720
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.078.451.151</b>	<b>69.852.849.307</b>	<b>10.507.752.769</b>	<b>33.630.874</b>	<b>19.140.976.121</b>	<b>157.613.660.222</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	6.545.238.678	4.260.843.694	980.626.846	-	675.126.573	12.461.835.791
Tại ngày cuối kỳ	3.977.383.495	4.352.278.119	694.466.386	-	578.763.621	9.602.891.621

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 128.702.801.657 VND.

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, với nguyên giá là 4.688.001.683 VND, diện tích 27.891 m<sup>2</sup>.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê đất (*)	4.090.021.130	4.216.843.490
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	233.603.806	205.658.400
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.662.725.805	3.132.094.153
Chi phí cất tạo văn phòng công ty	-	31.546.031
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.960.337
	<b>5.986.350.741</b>	<b>7.588.102.411</b>

(\*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp để xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn có diện tích 21.779 m<sup>2</sup>, thời gian thuê 47 năm (từ năm 2008 đến năm 2055).

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	8.971.840.020	8.971.840.020	8.971.840.020	8.971.840.020
<b>Bên khác</b>	<b>12.653.605.812</b>	<b>12.653.605.812</b>	<b>7.832.511.372</b>	<b>7.832.511.372</b>
Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Thanh Bình	10.561.688.777	10.561.688.777	3.109.259.999	3.109.259.999
Công ty CP Đầu tư Nam Cộng Hòa	-	-	2.640.000.000	2.640.000.000
Phải trả các đối tượng khác	2.091.917.035	2.091.917.035	2.083.251.373	2.083.251.373
	<b>21.625.445.832</b>	<b>21.625.445.832</b>	<b>16.804.351.392</b>	<b>16.804.351.392</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	8.971.840.020	8.971.840.020	8.971.840.020	8.971.840.020
	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Nông lâm Vina	1.090.909.091	1.090.909.091
	<b>1.090.909.091</b>	<b>1.090.909.091</b>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.286.702.516	1.304.720.841	18.018.325	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	244.911	-	-	-	244.911
Thuế Tài nguyên	-	-	1.039.200	1.039.200	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.586.935.267	1.586.935.267	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	244.911	2.881.676.983	2.899.695.308	18.018.325	244.911

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất (*)	6.154.025.062	6.405.044.514
- Trích chi phí thuê máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	70.000.000	70.000.000
- Trích trước chi phí tiền điện	48.954.900	-
- Chi phí phải trả khác	60.000.000	70.000.000
	6.332.979.962	6.545.044.514

(\*) Tiền thuê đất với diện tích 157.162m<sup>2</sup> tại xã Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp của Xí nghiệp Tân Bình và 316.874,4 m<sup>2</sup> tại xã Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Các năm trước, Công ty đang trích theo đơn giá tiền thuê cũ do chưa có đơn giá tiền thuê mới. Năm 2021, theo Thông báo số 239/TB-CT ngày 24/08/2021 của Cục thuế Đồng Tháp về việc Thông báo điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất áp dụng cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2021, Công ty đã tính lại tiền thuê đất theo đơn giá mới này. Tuy nhiên, Công ty chưa đồng ý với đơn giá mới này và vẫn đang có kiến nghị với cơ quan Nhà nước.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Phải trả các đối tượng có số dư lớn</b>		
- Kinh phí công đoàn	502.557.240	385.337.340
- Bảo hiểm xã hội	24.104.918	1.201.455.533
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.606.995	106.377.636
- Phải trả về tiền bảo hành giữ lại	138.793.971	138.793.971
- Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (*)	39.200.000.000	39.200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.917.674	66.201.304
	<b><u>40.100.980.798</u></b>	<b><u>41.098.165.784</u></b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	39.200.000.000	39.200.000.000
	<b><u>39.200.000.000</u></b>	<b><u>39.200.000.000</u></b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	39.200.000.000	39.200.000.000
	<b><u>39.200.000.000</u></b>	<b><u>39.200.000.000</u></b>

(\*) Theo Bản án Phúc thẩm số 06/2018/KDTM-PT ngày 16/04/2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay, mua và bảo lãnh" giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty lương thực Miền Nam - CTCP thì Công ty Tô Châu chỉ phải trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP tiền mua bã đậu nành là 11.471.840.020 VND (số dư phải trả người bán còn lại đến ngày 31/12/2022 là 8.971.840.020 VND) và tiền vay ứng vốn 39.200.000.000 VND. Đối với các khoản lãi vay ứng vốn, lãi hỗ trợ vay, tiền lãi mua bã nành chậm trả và phí bảo lãnh do các hợp đồng vô hiệu nên Công ty Cổ phần Tô Châu không phải trả các khoản phí này.

21/5  
C. TY  
H. H. H.  
T. Đ.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(104.182.269.763)	(2.701.224.576)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(22.948.348.489)	(22.948.348.489)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(127.130.618.252)	(25.649.573.065)
Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(127.130.618.252)	(25.649.573.065)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(8.503.163.934)	(8.503.163.934)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(135.633.782.186)	(34.152.736.999)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	65.400.000.000	65,400	65.400.000.000	65,400
Ông Lê Phát Tài	9.200.000.000	9,200	9.200.000.000	9,200
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	3.000.000.000	3,000	3.000.000.000	3,000
Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên	2.000.000.000	2,000	2.000.000.000	2,000
Ông Lê Minh Đức	2.000.000.000	2,000	2.000.000.000	2,000
Ông Nguyễn Thanh Hiền	8.645.000.000	8,645	4.825.000.000	4,825
Các cổ đông khác	9.755.000.000	9,755	13.575.000.000	13,575
	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	841.045.187	841.045.187
	<b>841.045.187</b>	<b>841.045.187</b>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các ao nuôi cá tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp và cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động; thời hạn của hợp đồng cho thuê ao nuôi cá là 02 năm.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Bình tỉnh Đồng Tháp để sử dụng với mục đích làm ao nuôi cá; diện tích ao thuê là 474.036 m<sup>2</sup> và tại thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng; diện tích thuê là 22.478,3 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty có ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp để xây dựng nhà máy thức ăn thủy sản, diện tích thuê 21.779 m<sup>2</sup>; thời gian thuê 47 năm từ năm 2008 đến năm 2055; tiền thuê đất đã trả 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.135,82	14.173,08

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.366.588.600	10.112.990.133
Doanh thu cung cấp dịch vụ, gia công	51.411.467.935	40.860.511.595
Doanh thu cho thuê ao	1.420.817.712	1.372.295.250

	<u>54.198.874.247</u>	<u>52.345.796.978</u>
<b>19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.320.400.000	12.753.147.235
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.453.377.638	45.813.554.189
Giá vốn của hoạt động cho thuê ao nuôi, bốc xếp	1.273.686.140	4.616.915.663
	<u>56.047.463.778</u>	<u>63.183.617.087</u>
<b>20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.980.374	7.538.961
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	80.588.865	2.100.000
	<u>82.569.239</u>	<u>9.638.961</u>
<b>21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.797.232	25.744.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.896.316	5.652.679
	<u>19.693.548</u>	<u>31.397.312</u>
<b>22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.620.000	302.571.381
Chi phí kiểm định hàng hóa xuất nhập khẩu	8.883.700	51.345.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.629.716	141.682.060
Chi phí khác bằng tiền	-	39.668.182
	<u>70.133.416</u>	<u>535.267.212</u>
<b>23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.472.164	352.624.917
Chi phí nhân công	3.693.567.914	3.120.404.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.188.064	296.900.564
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	48.216.214	(25.507.933)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.777.358	505.476.964
Chi phí khác bằng tiền	1.644.468.502	1.516.278.491
	<u>6.361.690.216</u>	<u>5.773.177.390</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm, bảo hộ lao động	56.302.778	35.761.817
Thu nhập từ thu tiền cung cấp điện, nước	74.063.068	51.745.938
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	22.188.554	21.818.183
Thu nhập khác	21.663.392	-
	<b>174.217.792</b>	<b>109.325.938</b>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản tiền lãi, thuế chậm nộp	200.599.329	25.908.881
Chi phí của nhà máy các tháng không hoạt động	199.244.925	4.398.027.911
Phạt hành chính	60.000.000	-
Chi phí khác	-	20.683.478
	<b>459.844.254</b>	<b>4.444.620.270</b>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.503.163.934)	(22.948.348.489)
Các khoản điều chỉnh tăng	260.599.329	25.908.881
- Chi phí không được trừ	260.599.329	25.908.881
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.242.564.605)	(22.922.439.608)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.503.163.934)	(22.948.348.489)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.503.163.934)	(22.948.348.489)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>(850)</b>	<b>(2.295)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.268.767.400	5.853.619.762
Chi phí nhân công	32.736.827.106	25.361.183.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.543.539.666	2.528.934.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.253.289.199	19.052.104.397
Chi phí khác bằng tiền	2.676.864.039	8.044.641.847
	<b>62.479.287.410</b>	<b>60.840.484.088</b>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường*

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền	2.367.294.868	-	-	2.367.294.868
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.372.476.852	-	-	13.372.476.852
	<b>15.739.771.720</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.739.771.720</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	632.822.748	-	-	632.822.748
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.094.160.375	-	-	17.094.160.375
	<b>17.726.983.123</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.726.983.123</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	61.726.426.630	-	-	61.726.426.630
Chi phí phải trả	6.332.979.962	-	-	6.332.979.962
	<b>68.059.406.592</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>68.059.406.592</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	57.902.517.176	-	-	57.902.517.176
Chi phí phải trả	6.545.044.514	-	-	6.545.044.514
	<b>64.447.561.690</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.447.561.690</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . THÔNG TIN KHÁC

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020, Giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP đã xảy ra vụ kiện như sau:

- Tổng Công ty lương thực Miền Nam - CTCP yêu cầu Công ty Cổ phần Tô Châu thanh toán 03 khoản nợ là khoản hỗ trợ vốn, khoản nợ mua bã đậu nành, khoản nợ bảo lãnh vay vốn ngân hàng, cụ thể là: Tiền nợ gốc và lãi ngoại tệ là 3.168.877,17 USD (nợ gốc là 2.230.600,04 USD, lãi là 938.277,13 USD) và 17.608.308.333 đồng là số tiền lãi được tính trước khi chuyển từ tiền VND sang đồng USD; Tiền nợ của các hợp đồng mua bán bã đậu nành là 37.235.905.734 đồng (nợ gốc là 11.471.840.020 đồng, lãi là 25.746.065.714 đồng); Tiền phí bảo lãnh vay vốn là 1.135.750.000 đồng.

- Theo Bản án phúc thẩm số 06/2018/KĐTM-PT ngày 16/04/2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay, mua và bảo lãnh" giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty lương thực Miền Nam-CTCP, Tòa án đã tuyên xử:

+ Công ty Tô Châu chỉ phải trả cho Tổng Công ty lương thực Miền Nam-CTCP số tiền là 50.671.840.020 VND (bao gồm tiền mua bã đậu nành là 11.471.840.020 VND và tiền vay ứng vốn là 39.200.000.000 VND)

+ Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam-CTCP về việc Công ty Cổ phần Tô Châu phải trả tiền phí bảo lãnh và các khoản tiền lãi tổng cộng là 65.797.632.000 VND.

- Công ty Cổ phần Tô Châu đã ghi nhận đầy đủ khoản các khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP theo đúng phán quyết của bản án phúc thẩm.

- Đối với phần chi phí lãi vay ứng vốn, lãi chậm trả mà Công ty đã ghi nhận vào chi phí các năm trước (từ năm 2011 đến năm 2017) Công ty đã hoàn nhập vào thu nhập khác của năm 2019 với số tiền là 53.141.242.011 VND.

Theo Quyết định của tòa phúc thẩm thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP, nếu Công ty Cổ phần Tô Châu không thanh toán khoản tiền mua bã đậu nành và tiền vay ứng vốn thì hàng tháng Công ty Cổ phần Tô Châu phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn. Tuy nhiên cho đến nay do chưa nhận được yêu cầu thi hành án nên Công ty Cổ phần Tô Châu không tính trích lãi đối với các khoản nợ chưa trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán hàng hóa VND	Doanh thu gia công, thuê ao VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.366.588.600	52.832.285.647	54.198.874.247
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>46.188.600</b>	<b>(1.894.778.131)</b>	<b>(1.848.589.531)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	819.935.550	819.935.550
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	13.345.177.160	13.345.177.160
Tài sản không phân bổ			23.887.396.658
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>13.345.177.160</b>	<b>37.232.573.818</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	8.974.340.020	19.256.558.218	28.230.898.238
Nợ phải trả không phân bổ			43.154.412.579
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.974.340.020</b>	<b>19.256.558.218</b>	<b>71.385.310.817</b>

Do năm nay hoạt động của Công ty là trong thị trường nội địa do đó Công ty đã phân loại hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<u>Thu nhập</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Thu nhập của ông Lê Hùng Tín	Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT	195.556.986	179.866.522
Thu nhập của ông Trần Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	73.080.190	121.763.496
Thu nhập của ông Huỳnh Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	63.627.475	-
Thu nhập của ông Nguyễn Sơn	Kế toán trưởng	146.065.204	125.786.414
Thu nhập của ông Trần Công Hải	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm)	52.165.738	97.033.557


Các thành viên khác của Hội đồng quản trị và người quản lý khác của Công ty không nhận lương và thù lao.

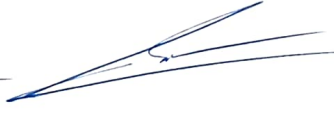
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với Công ty.

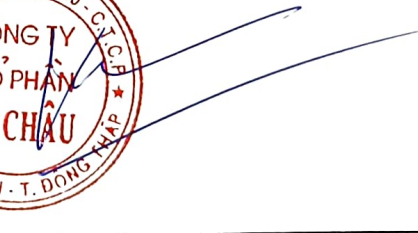
### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



  
Trà Cao Lãnh  
Người lập

  
Nguyễn Sơn  
Kế toán trưởng

  
Lê Hùng Tín  
Tổng Giám đốc  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
Đồng Tháp, ngày 06 tháng 03 năm 2023